PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

(Tiếp theo Công báo số 169 + 170)

PHỤ LỤC SỐ 02
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

TÀI KHOẢN 327
PHẢI TRẢ VỀ LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh các khoản phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính phát sinh trong hoạt động của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 327 - PHẢI TRẢ VỀ LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này về các khoản phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

2. Phải theo dõi riêng biệt các khoản phải trả lỗi giao dịch các tài sản tài chính đã xác định được đối tượng là CTCK hoặc Nhà đầu tư là khách hàng của CTCK. Trường hợp xảy ra lỗi chưa xác định được rõ lý do sẽ được theo dõi riêng để xác định đối tượng để xử lý.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính để có kế hoạch trả nợ kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 327 - PHẢI TRẢ VỀ LỖI GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

Các khoản đã trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính phát sinh trong kỳ hoạt động.

Bên Có:

Số tiền phải trả hoặc xử lý về lỗi giao dịch các tài sản tài chính phát sinh trong kỳ hoạt động.

Số dư Bên Có:

Số còn phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính tính đến cuối kỳ chưa được xử lý.

Tài khoản 327 - Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính, gồm 3 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3271 - Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh: Phản ánh về giá trị lỗi giao dịch các tài sản tài chính tự doanh của CTCK.

- Tài khoản 3272 - Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới: Phản ánh về giá trị lỗi giao dịch các tài sản tài chính của khách hàng CTCK.

- Tài khoản 3273 - Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng: Phản ánh về giá trị lỗi giao dịch các tài sản tài chính chưa xác định được nguyên nhân và đối tượng liên quan đến lỗi.

TÀI KHOẢN 331 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Tài khoản này phản ánh tình hình mua, thanh toán với các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; Theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán TSTC qua các Sở Giao dịch chứng khoán và phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của CTCK cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không qua Sàn Giao dịch chứng khoán. Khi phát sinh các giao dịch mua và thanh toán về mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không qua Sàn Giao dịch chứng khoán được phản ánh qua Tài khoản này mà không hạch toán trên Tài khoản 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Đối với hoạt động mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không qua Sàn Giao dịch chứng khoán phải tôn trọng nguyên tắc đảm bảo khả năng thanh toán và đảm bảo chuyển quyền sở hữu các tài sản tài chính mua ở thời điểm thanh toán. Các trường hợp khác với nguyên tắc này phải phù hợp với Điều lệ công ty và pháp luật hiện hành đồng thời phải được minh bạch trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Khi các CTCK ghi nhận giao dịch mua, bán các TSTC tự doanh tại ngày T+0, sử dụng TK 3311 để phản ánh.

3. Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán các khoản nợ phải trả cho người bán trong hoạt động kinh doanh của CTCK.

4. Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các tài sản tài chính hoặc về mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán của CTCK theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

5. Những vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ đã nhận, nhập kho theo Hợp đồng kinh tế nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ (Sử dụng TK 335 - Chi phí phải trả để phản ánh) và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán nếu chưa thanh toán tiền ghi nhận thông qua Bút toán (Nợ TK 335/Có TK 331).

6. Khi hạch toán chi tiết các khoản phải trả cho người bán về vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp ngoài hóa đơn mua hàng (Nếu có).

7. Trường hợp phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ liên quan đến các khoản phải trả cho người bán Công ty chứng khoán thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

8. Thời điểm ghi nhận nợ phải trả về mua các tài sản tài chính và các tài sản tài chính nhận được xem quy định của các Tài khoản 121, 122, 124.

9. Cuối kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ của Tài khoản 331 đảm bảo số dư công nợ khớp đúng với thực tế.

10. Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán (Nếu có). Trường hợp không có khả năng hoặc khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải trình bày minh bạch trong Thuyết minh Báo cáo tài chính đồng thời báo cáo với Ban đại diện quản lý CTCK và Đại hội thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã thanh toán cho Tổ chức phát hành hoặc tổ chức, cá nhân bán các tài sản tài chính không trên các Sàn Giao dịch chứng khoán thông qua các tổ chức kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

- Giá trị khớp lệnh bán đối với TSTC bán ra hoặc giá trị theo kết quả bù trừ thanh toán mua TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán ghi nhận tại ngày T.

- Số tiền đã thanh toán cho người bán về cung cấp vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ cho CTCK hoặc người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá vật tư văn phòng, CCDC hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng (Nếu có);

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho CTCK giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư văn phòng, CCDC thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán (Nếu có).

Bên Có:

- Số tiền phải trả về mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không trên các Sàn Giao dịch chứng khoán.

- Ghi nhận giá trị thanh toán bù trừ bán TSTC hoặc giá trị khớp lệnh mua các tài sản tài chính của CTCK tại ngày T trên các Sở Giao dịch chứng khoán;

- Số tiền phải trả cho người bán về cung cấp vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ cho CTCK;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ đã nhận được.

Số dư Bên Có:

- Số tiền còn phải trả cuối kỳ kế toán về mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hoặc cho người bán về cung cấp hàng vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ.

- Giá trị khớp lệnh của TSTC mua qua Sở Giao dịch khoán tại ngày T cuối kỳ kế toán.

Số dư Bên Nợ:

- Số tiền đã ứng trước cho Nhà cung cấp cuối kỳ kế toán về mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hoặc cho người bán về cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3311 - Phải trả mua các tài sản tài chính: Tài khoản này phản ánh tình hình mua và thanh toán về mua các tài sản tài chính không trên Sàn Giao dịch chứng khoán thông qua CTCK, tổ chức ủy nhiệm hoặc các Tổ chức phát hành hoặc các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh các tài sản tài chính của CTCK hoặc ghi nhận giá trị khớp lệnh thanh toán mua, bán các tài sản tài chính của CTCK tại ngày T.

Tài khoản 3312 - Phải trả cho người bán khác: Tài khoản này phản ánh tình hình mua và thanh toán cho người bán về cung cấp vật tư văn phòng, CCDC, dịch vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

TÀI KHOẢN 332
CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán giữa CTCK với các cơ quan có liên quan về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cán bộ, nhân viên của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. CTCK phải thực hiện tính trích các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành về công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để tính trừ vào lương cán bộ, nhân viên và tính vào chi phí hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phải theo dõi chi tiết tình hình tính trích, đã nộp, còn phải nộp kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp hoặc bảo hiểm y tế theo các đối tượng theo quy định.

3. Tài khoản này phản ánh cả các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của tòa án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 332 - CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

Bên Nợ:

Các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các cán bộ, nhân viên của CTCK đã nộp cho các cơ quan liên quan.

Bên Có:

Các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các cán bộ, nhân viên của CTCK phải nộp cho các cơ quan liên quan, bảo hiểm y tế đã mua.

Số dư Bên Có:

Các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các cán bộ, nhân viên của CTCK đã trích còn phải nộp cho các cơ quan quản lý có liên quan.

TÀI KHOẢN 333
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài khoản này phản ánh quan hệ giữa CTCK với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán theo quy định của các pháp luật thuế hiện hành đối với CTCK hoặc đối với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước theo nghĩa vụ thu hộ tại nguồn.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. CTCK chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với CTCK hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của CTCK.

2. CTCK phải thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước. Trường hợp có thông báo số thuế phải nộp, nếu có thắc mắc và khiếu nại về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo thì cần được giải quyết kịp thời theo quy định. Không được vì bất cứ lý do gì để trì hoãn việc nộp thuế.

3. CTCK phải mở theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

4. Trường hợp CTCK nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bên Nợ:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

Bên Có:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư Bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước đến cuối kỳ.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có Số dư Bên Nợ. Số dư Bên Nợ (Nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 8 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế GTGT phải nộp:* Phản ánh số Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (Nếu pháp luật thuế hiện hành quy định).

- *Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:* Phản ánh số Thuế tiêu thụ đặc biệt CTCK phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu:* Phản ánh số Thuế xuất, nhập khẩu CTCK phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số Thuế Thu nhập CTCK phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân:* Phản ánh số Thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay Nhà đầu tư phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

- *Tài khoản 3338 - Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác không hạch toán vào các tài khoản trên, như: thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (thuế nhà thầu),... Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế khác.

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các Tài khoản 3331, 3332, 3333, 3334, 3335, 3337, 3338.

- Trường hợp CTCK liên quan đến các loại thuế khác với các loại thuế được trình bày của các Tài khoản cấp 2 trên, CTCK sử dụng các tài khoản theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

TÀI KHOẢN 335 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tài khoản này phản ánh các khoản trích trước về chi phí hoạt động của CTCK cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 335 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuộc loại chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản sau:

Trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

2. Chỉ được hạch toán vào tài khoản này những nội dung chi phí phải trả theo quy định tại Điểm 1. Ngoài các nội dung quy định này, nếu phát sinh những khoản khác phải tính trước và hạch toán vào chi phí trong kỳ, CTCK phải có trình bày rõ trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ kế toán phải được tính toán một cách chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước, như: Lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước phải tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi

nhận bổ sung số chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí của CTCK.

4. Việc trích trước chi phí hoạt động CTCK tuân thủ nguyên tắc sau:

a. Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;

b. Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;

c. Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

d. Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như: Chi phí họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

5. Các nguyên tắc trích trước được áp dụng để thực hiện trích trước về chi phí hoạt động của CTCK phải được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong Thuyết minh Báo cáo tài chính năm.

7. Các nguyên tắc tính trích trước chi phí bán các tài sản tài chính hoặc chi phí quản lý hoạt động CTCK theo quy định tại Điểm 2 của Phần Hạch toán TK 642 - Chi phí quản lý công ty chứng khoán cần tôn trọng một số quy định sau".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 335 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả;
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí có liên quan trong kỳ.

Bên Có:

- Trích trước chi phí lãi vay phải trả;
- Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính;
- Trích trước chi phí hoạt động CTCK.

Số dư Bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí của CTCK nhưng thực tế chưa phát sinh.

Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, có 4 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3351 - Trích trước chi phí lãi vay:* Phản ánh số trích trước chi phí lãi vay phải trả.

- *Tài khoản 3352 - Trích trước - Chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính:* Phản ánh số trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, như: Chi phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền mua, bán các tài sản tài chính; chi phí tư vấn pháp luật, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí tư vấn định giá, chi phí khác.

- Tài khoản 3353 - Trích trước chi phí tư vấn pháp luật: Phản ánh số trích trước chi phí tư vấn pháp luật phải trả.

- Tài khoản 3354 - Trích trước - Chi phí quản lý CTCK: Phản ánh số trích trước chi phí hoạt động CTCK bao gồm: Các phí dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ cho CTCK; Chi phí họp Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông (Nếu có); Chi phí kiểm toán; Chi phí quản lý khác.

TÀI KHOẢN 344
NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

Tài khoản này phản ánh các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của CTCK với các đối tượng trong hoạt động của CTCK phù hợp các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

Bên Nợ:

- Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược;

- Khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với CTCK liên quan đến các cam kết của khoản tiền ký quỹ, ký cược.

Bên Có:

Nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền.

Số dư Bên Có:

Số tiền nhận ký quỹ, ký cược đang nắm giữ.

KẾ TOÁN TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC CẦN TÔN TRỌNG CÁC NGUYÊN TẮC SAU

1. Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của CTCK. CTCK phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của CTCK.

2. Tài khoản này chỉ hạch toán khoản nhận ký quỹ bằng tiền theo cam kết các của hợp đồng hợp đồng kinh tế đã ký kết với CTCK phù hợp các quy định của pháp luật chứng khoán hoặc các pháp luật khác có liên quan hiện hành.

3. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đối tượng có liên quan theo cam kết của các Hợp đồng kinh tế ký kết, CTCK phải gửi kịp thời các số tiền nhận được vào tài khoản tiền gửi riêng biệt về nhận ký quỹ của các đối tượng và có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

TÀI KHOẢN 359
QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

Công ty chứng khoán có thể mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trường hợp CTCK thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư thì sử dụng TK 359 để phản ánh.

Quỹ bảo vệ nhà đầu tư được trích lập theo quy định của pháp luật tính vào chi phí quản lý CTCK dùng để bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư trong trường hợp CTCK gây thiệt hại cho Nhà đầu tư. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số trích Quỹ đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

Về nguyên tắc, cuối mỗi năm tài chính khi khóa sổ kế toán, CTCK phải tiến hành trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

CTCK chỉ được sử dụng Tài khoản 359 khi có chính sách tài chính cho phép CTCK được lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư. CTCK không được tự ý trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư trái với quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 359 - QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Quỹ bảo vệ nhà đầu tư giảm do chi bồi thường thiệt hại cho các Nhà đầu tư trong trường hợp CTCK gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch.

Bên Có:

Quỹ bảo vệ nhà đầu tư tăng do trích lập hàng năm.

Số dư Bên Có:

Quỹ bảo vệ nhà đầu tư hiện có cuối kỳ.

LOẠI TÀI KHOẢN 4
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Loại tài khoản này phản ánh nguồn vốn hiện có và tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của CTCK.

Nguồn vốn chủ sở hữu của CTCK được hình thành do các thành viên hoặc cổ đông góp vốn theo các hình thức góp vốn vào Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán hoặc từ lợi nhuận phân phối cho thành viên góp vốn ghi tăng vốn góp hoặc chia cổ phiếu thưởng từ cổ tức (Nếu có).

Nguồn vốn của CTCK được sử dụng để đầu tư các tài sản tài chính và các tài sản khác theo quy định của Điều lệ CTCK và pháp luật quy định đối với CTCK.

Loại Tài khoản 4 có 8 Tài khoản:

- Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu;
- Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý;
- Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Tài khoản 414 - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Tài khoản 415 - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Tài khoản 418 - Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ;
- Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

TÀI KHOẢN 411
VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Tài khoản này dùng để phản ánh vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có và tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu của CTCK.

HẠCH TOÁN TK 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. CTCK là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chứng khoán, thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

CTCK thành lập theo hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên phải có tối thiểu hai (02) cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là tổ chức, trong đó phải có ít nhất một (01) tổ chức là Ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn thành lập CTCK phải phù hợp theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành.

CTCK phải hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Công ty chứng khoán phải có vốn điều lệ là vốn thực góp, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung;

3. Nguồn vốn điều lệ thực góp vào CTCK được hình thành do các Nhà đầu tư góp vốn dưới hình thức góp vốn của Nhà đầu tư phù hợp với hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Nhà đầu tư góp vốn vào CTCK theo "Phần vốn góp" đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc "Số cổ phần" đối với công ty cổ phần. "Phần vốn góp" hoặc "Số cổ phần" thể hiện số vốn Điều lệ thực góp vào CTCK của các Nhà đầu tư theo hình thức hoạt động của Công ty. Vốn Điều lệ thực góp về nguyên tắc phải phù hợp với vốn Điều lệ ghi nhận trên Giấy phép thành lập và hoạt động được cấp và Điều lệ công ty của CTCK.

5. CTCK theo dõi vốn điều lệ đã góp của Nhà đầu tư trên Tài khoản TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn điều lệ đã góp của CTCK là số vốn do chủ sở hữu thực góp vào CTCK.

Vốn điều lệ đã góp phải tuân thủ quy định về vốn góp pháp định cho từng hoạt động nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép hoạt động.

Hàng năm, căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán, CTCK phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định pháp luật chứng khoán hiện hành về quản lý vốn điều lệ đã góp và nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép hoạt động để thực hiện các thủ tục bổ sung vốn góp theo yêu cầu về vốn pháp định và vốn khả dụng đối với CTCK.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu "Vốn góp của Nhà đầu tư" được xác định trên cơ sở số dư cuối kỳ báo cáo của TK 411.

6. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi về số hiện có và tình hình biến động của "Vốn góp của Nhà đầu tư" ở các lần "Vốn góp lần đầu" và "Vốn góp các lần tiếp theo". CTCK phải mở chi tiết theo dõi vốn pháp định.

7. CTCK phải theo dõi chi tiết "Vốn góp của Nhà đầu tư" chi tiết theo từng Nhà đầu tư.

8. Về tăng, giảm vốn Điều lệ của CTCK

a. Đối với tăng vốn điều lệ

CTCK không được điều chỉnh tăng vốn điều lệ khi chưa chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán;

CTCK là công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện tăng vốn điều lệ theo các hình thức quy định của Luật Doanh nghiệp đã được của Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu thông qua quyết định về việc tăng vốn và phương án huy động vốn và đã đăng ký với UBCKNN;

CTCK là công ty cổ phần được tăng vốn điều lệ theo các hình thức sau:

- Phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm cả hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa chủ nợ và CTCK;

- Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần theo quy định pháp luật;

- Kết chuyển nguồn thặng dư vốn, lợi nhuận để lại và các nguồn hợp lệ khác để bổ sung tăng vốn điều lệ. CTCK được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và giá vốn mua vào của cổ phiếu quỹ để bổ sung tăng vốn điều lệ sau khi đã bán hết

cổ phiếu quỹ. CTCK được sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của cổ phiếu phát hành để bổ sung tăng vốn điều lệ sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành.

- Trước khi thực hiện tăng vốn điều lệ theo hình thức chuyển đổi trái phiếu và hình thức kết chuyển các nguồn hợp lệ quy định, CTCK phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành kèm theo Phương án chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;

- Trường hợp kết chuyển các nguồn hợp lệ để tăng vốn cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành; Báo cáo tài chính có kiểm toán gần nhất và tài liệu cần thiết khác chứng minh nguồn vốn hợp pháp dùng để bổ sung tăng vốn điều lệ.

b. Đối với giảm vốn điều lệ

- Đối với CTCK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ;

- Đối với CTCK là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc là công ty cổ phần được mua lại cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông, của các thành viên để giảm vốn điều lệ. Cổ phần, phần vốn góp của các cổ đông, của các thành viên sau khi mua lại để giảm vốn điều lệ phải được tiêu hủy ngay;

- Điều kiện để CTCK mua lại cổ phần, phần vốn góp để giảm vốn Điều lệ bao gồm:

. Thời gian hoạt động tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

. Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên thông qua việc giảm vốn điều lệ, thông qua phương án giảm vốn điều lệ;

. Theo Báo cáo tài chính có kiểm toán tại kỳ gần nhất cho thấy có đủ nguồn vốn để mua lại cổ phiếu, phần vốn góp từ các nguồn sau: thặng dư vốn cổ phần hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua lại theo quy định của pháp luật;

. Phải được sự chấp thuận của các chủ nợ về việc giảm vốn nếu vào thời điểm giảm vốn công ty có nghĩa vụ nợ phải trả;

. Sau khi giảm vốn điều lệ, CTCK phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đồng thời đảm bảo đủ vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép theo quy định hiện hành, tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua lại cổ phiếu, phần vốn góp đạt tối thiểu từ 180% trở lên.

- Trước khi thực hiện việc giảm vốn điều lệ CTCK phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ, mua lại cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn, CTCK thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định hiện hành.

9. Chỉ tiêu an toàn tài chính

- CTCK phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.

Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 hàng năm phải được soát xét và tại ngày 31 tháng 12 hàng năm phải được kiểm toán bởi Tổ chức kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về CTCK bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và các thông tin liên quan khác để bảo vệ nhà đầu tư trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi ra quyết định đặt CTCK vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Bên Nợ:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu CTCK giảm do trả lại vốn góp của Nhà đầu tư hoặc khi giải thể CTCK theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán.

Bên Có:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu CTCK tăng do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung phù hợp quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán.

Số dư Bên Có:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có.

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu có 4 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh vốn ban đầu và góp bổ sung của Nhà đầu tư. Giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh giá trị vốn thực góp của các chủ đầu tư. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được lũy kế từ khi thành lập CTCK cho đến khi thanh lý CTCK.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm: Vốn điều lệ thực góp và vốn góp bổ sung vốn Điều lệ.

Vốn điều lệ thực góp CTCK là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn hoặc cổ đông của CTCK đã thực góp theo tiến độ, kế hoặc góp vốn đã được Đại hội thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Vốn góp bổ sung là số vốn huy động của các lần tiếp theo của CTCK phù hợp với Điều lệ công ty.

- *TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần:* Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành Cổ phiếu quỹ. Tài khoản này chỉ áp dụng đối với các công ty cổ phần.

- *Tài khoản 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn:* Phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi Nhà đầu tư đã mua trái phiếu chuyển đổi của CTCK đã phát hành.

- *Tài khoản 4118 - Vốn khác:* Phản ánh vốn khác của Nhà đầu tư vào CTCK (Nếu có).

Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu có 2 Tài khoản cấp 3:

Tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết;

Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi.

TÀI KHOẢN 412
CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: Tài sản tài chính sẵn sàng để bán; Tài sản cố định (Nếu CTCK áp dụng phương pháp đánh giá lại theo giá trị hợp lý mà cơ chế cho phép); hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có);

2. Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên kết, liên doanh hoặc đầu tư vào công ty con, khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp này được phản ánh vào TK 711 - Thu nhập khác (Nếu là lãi) hoặc TK 811 - Chi phí khác (Nếu là lỗ).

3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS về nguyên tắc được xác định giá theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường, nếu không có giá niêm yết thì được xác định theo các kỹ thuật định giá và áp dụng các phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan. Khi đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý, chênh lệch đánh phát sinh so với giá ban đầu được ghi nhận toàn bộ trên Tài khoản 412 cho đến khi có sự phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này. Việc xử lý chênh lệch đánh giá lại trên Tài khoản 412 của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan.

4. Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá trị hợp lý hoặc theo mô hình giá gốc khi CTCK lựa chọn áp dụng một trong hai mô hình phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn mô hình giá trị hợp lý thì khi đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo định kỳ, nếu phát sinh chênh lệch đánh giá lại tăng hoặc giảm với giá trị ban đầu hoặc giá trị ở thời điểm đánh giá lại, việc ghi nhận các chênh lệch đánh giá lại sẽ được ghi nhận trên Tài khoản 412 tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về tài sản cố định có liên quan. Tài khoản 412 phản ánh các chênh lệch đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý nhưng không được ghi nhận vào phần báo cáo lãi, lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 412 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, có thể có số dư Bên Nợ hoặc số dư Bên Có:

Số dư Bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư Bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý

- *Tài khoản 41211 - Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*: Phản ánh số chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý định kỳ;

- *Tài khoản 4122 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định:* Phản ánh số chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý định kỳ.

TÀI KHOẢN 421 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Tài khoản này phản ánh lợi nhuận chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Lợi nhuận chưa phân phối của CTCK bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

2. Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Doanh thu của

hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản ghi giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (Nếu có); Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác. Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các TSTC và chi phí đi vay, các khoản lập dự phòng, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

3. Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS trên Tài khoản 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4. Phải hạch toán chi tiết, riêng biệt theo cơ cấu hình thành lợi nhuận của CTCK về tình hình biến động lợi nhuận đã thực hiện (lãi, lỗ bán các tài sản tài chính, cổ tức, tiền lãi và chưa thực hiện (lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính) của CTCK phát sinh từng kỳ kế toán, số lũy kế tính đến cuối kỳ, số lũy kế phát sinh ban đầu đến khi thanh lý các tài sản của CTCK và số hiện có lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện của CTCK vào cuối kỳ kế toán.

5. Lãi đã thực hiện chưa phân phối của CTCK lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

6. Việc phân phối lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với CTCK, Điều lệ CTCK, Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông.

7. Hình thức phân chia lợi nhuận của CTCK cho Nhà đầu tư được hưởng quyền có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị góp vốn (tỷ lệ theo phần vốn góp) từ lợi nhuận. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị góp vốn phải được sự chấp thuận của Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ công ty. Giá trị đơn vị góp vốn làm cơ sở phân chia lợi nhuận chưa phân phối là một đơn vị góp vốn tại ngày chốt Danh sách thành viên hoặc một giá trị khác quy định tại Điều lệ công ty.

8. Số lãi đã thực hiện của CTCK được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu tại một thời điểm (cuối kỳ kế toán hoặc tại một thời điểm nhất định) theo Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông là lãi đã thực hiện của CTCK tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1). Số lãi này phải được trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu (N+x). Và chỉ phân phối thu nhập cho Thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa

vụ thuế phải nộp của Thành viên góp vốn hoặc cổ đông tính trên khoản thu nhập mà Thành viên góp vốn hoặc cổ đông được hưởng quyền theo quy định của các luật thuế có liên quan đến các khoản thu nhập cấu thành số thu nhập của CTCK phân phối cho Thành viên góp vốn hoặc cổ đông (Nếu phân phối lợi nhuận bằng tiền mặt). Trường hợp phân phối lãi đã thực hiện cho Thành viên góp vốn hoặc cổ đông bằng đơn vị góp vốn CTCK thì Thành viên góp vốn hoặc cổ đông sẽ phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế có liên quan tính trên thu nhập phân phối cho Thành viên góp vốn hoặc cổ đông nếu pháp luật thuế hiện hành quy định.

9. Nếu CTCK phân phối lãi đã thực hiện không chấp hành quy định tại Điểm 8 nêu trên, thì giá trị phân phối cho Thành viên góp vốn hoặc cổ đông được coi là phân phối tài sản của CTCK cho Thành viên góp vốn hoặc cổ đông và phải ghi giảm vốn góp của Thành viên góp vốn hoặc cổ đông vào CTCK. Trong trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn tại TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

10. Khi xác định số lãi đã thực hiện của CTCK sử dụng để phân phối cho Thành viên góp vốn được hưởng quyền, cần minh bạch toàn bộ các khoản lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (Do đánh giá lại các tài sản tài chính) tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1) và lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (Do đánh giá lại các tài sản tài chính) lũy kế từ ngày đầu năm (N) đến thời điểm phân phối thu nhập. Mức chia lãi đã thực hiện cho Thành viên góp vốn hoặc được xác định trên cơ sở phù hợp theo Điều lệ CTCK hoặc Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông đã công bố và pháp luật chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan quy định áp dụng cho CTCK hiện hành.

11. Số lãi, lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các loại đầu tư các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý phải được xử lý ghi giảm khi các tài sản tài chính đã được bán, phân loại lại thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

12. Kỳ xác định lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ kế toán.

13. Khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông hàng năm hoặc Điều lệ công ty phải kết chuyển và ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoạt động của CTCK phải tính trừ vào lợi nhuận thực hiện chưa phân phối theo quy định pháp luật hiện hành (Nếu có);

- Xác định số lỗ kinh doanh đã thực hiện của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Xác định số lỗ kinh doanh chưa thực hiện của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển số lãi đã thực hiện đã phân phối cho chủ sở hữu;

Bên Có:

- Xác định số lãi kinh doanh đã thực hiện của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Xác định số lãi kinh doanh chưa thực hiện của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của CTCK theo Nghị quyết của Đại hội thành viên (Nếu có) phù hợp với pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Số dư Bên Có:

Số lãi đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số lãi chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số dư Bên Nợ (Nếu có):

Số lỗ đã thực hiện chưa phân phối cho chủ sở hữu tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số lỗ chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện: Dùng để xác định và phân phối lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của CTCK.

- Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện: Dùng để xác định và xử lý lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ của CTCK.

Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, có 2 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 42121 - Lợi nhuận chưa thực hiện - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại: Dùng để phản ánh lợi nhuận phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã đánh giá lại là lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ của CTCK.

- Tài khoản 42122 - Lợi nhuận chưa thực hiện - Đánh giá lại các tài sản tài chính: Dùng để phản ánh lợi nhuận đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là lợi nhuận chưa thực hiện.

LOẠI TÀI KHOẢN 5
THU NHẬP

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu của CTCK.

Thu nhập, doanh thu của CTCK, gồm:

- Lãi bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính tự doanh FVTPL cuối kỳ kế toán;

- Doanh thu cung cấp các dịch vụ theo các nghiệp vụ kinh doanh hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK;

- Doanh thu khác;

Doanh thu hoạt động tài chính, gồm: Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện, chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại chưa thực hiện, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết của CTCK, doanh thu tài chính khác.

Loại Tài khoản 5 - Thu nhập, có 3 Tài khoản cấp 1:

Tài khoản 511 - Thu nhập;

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính;

Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

TÀI KHOẢN 511
THU NHẬP

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập, doanh thu của CTCK phát sinh trong kỳ và kết chuyển số thu nhập, doanh thu để xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ kế toán của CTCK.

Thu nhập, doanh thu của CTCK được chia ra: Thu nhập, doanh thu đã thực hiện và Thu nhập chưa thực hiện.

- Thu nhập, doanh thu đã thực hiện: Là các khoản thu nhập, doanh thu phát sinh từ các giao dịch đã phát sinh và đã hoàn thành trong kỳ của hoạt động kinh doanh của CTCK.

- Thu nhập chưa thực hiện: Là khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường), lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ kế toán. Khoản thu nhập này không được dùng để phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ vì các thu nhập này chưa thực sự hoàn thành. Các khoản thu nhập này sẽ được ghi nhận là thu nhập đã thực hiện khi các tài sản tài chính của CTCK được bán hoặc thanh lý.

- Thu nhập, doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK tuân thủ Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính và hướng dẫn của Thông tư này.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 511 - Thu nhập số thu nhập, doanh thu về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh, doanh thu dịch vụ do CTCK cung cấp cho khách hàng đã xác định là tiêu thụ phù hợp với quy định của Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính.

2. Thu nhập, doanh thu được phản ánh trên Tài khoản 511 - Thu nhập, bao gồm:

2.1. Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện;

2.2. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thuộc Danh mục TSTC FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các TSTC thuộc Danh mục TSTC FVTPL là thu nhập chưa thực hiện;

2.3. Các thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS, bao gồm:

Lãi cho vay phát sinh từ Các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán;

Thu nhập cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu phát sinh từ Danh mục các TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc Danh mục TSTC FVTPL của CTCK, không bao gồm các thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con, các thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

2.4. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán;

2.5. Doanh thu khác phát sinh từ các TSTC tự doanh của CTCK.

3. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập, doanh thu:

3.1. Doanh thu, thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

3.2. Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư này.

3.3. Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

a) Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

b) Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

3.4. Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn

thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

3.5. Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng; Phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

3.6. Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

a) Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

b) Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

c) Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (Nhà đầu tư và các tổ chức khác) được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

d) Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động. Doanh thu này bao gồm:

d1) Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

d2) Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:

. Theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán:

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng tính trên trị giá chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền về phát hành chứng khoán và tỷ lệ phí bảo lãnh phát hành được hưởng theo thỏa thuận với Tổ chức phát hành trên hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh phát hành chứng khoán và hưởng phí bảo lãnh phát hành chứng khoán. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

. Theo phương thức hưởng chiết khấu tiền chứng khoán đã được phát hành cho Tổ chức phát hành, đã thu tiền:

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền của chứng khoán phát hành với giá chiết khấu chứng khoán thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành mà CTCK được hưởng khi thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức chiết khấu và được ghi nhận doanh thu khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: Là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

d3) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: Là số phí CTCK được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho Nhà đầu tư đã thực hiện trong kỳ kế toán.

d4) Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi CTCK cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán cho khách hàng; Thực hiện thanh toán các giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Cung cấp dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng theo yêu cầu của Tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

d5) Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng. Các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng, bao gồm:

i) Tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán;

ii) Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp;

iii) Tư vấn tài chính khác phù hợp với quy định pháp luật.

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính của CTCK phải chấp hành các quy định về hạn chế về cung cấp loại dịch vụ này theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, như: Công ty chứng khoán không được cung cấp dịch vụ tại điểm iii nêu trên cho một công ty mà CTCK nắm giữ tới mười phần trăm (10%) trở lên của vốn Điều lệ công ty này. Công ty chứng khoán thực hiện tư vấn tài chính phải tuân thủ Luật Chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

d6) Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác: Là phí thu được từ thực hiện nghiệp vụ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân và từ các dịch vụ tài chính khác do CTCK cung cấp cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

d7) Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản: Là doanh thu được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về cho thuê tài sản, sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa Nhà đầu tư và CTCK trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng phù hợp với các cam kết dịch vụ theo Hợp đồng.

4. Không phản ánh vào Tài khoản 511 - Thu nhập các trường hợp sau:

- Số tiền thu được về nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Số tiền thu được từ các khoản đền bù tổn thất, tài sản có bảo hiểm;

- Thu nợ phải thu khó đòi đã xử lý, thu nhập khác.

5. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động tự doanh các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phản ánh vào tài khoản này phải đúng kỳ và phù hợp với các chi phí phát sinh.

6. Đối với các tài sản tài chính bán ra thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch). Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

7. Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chúng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán).

Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

8. Phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh qua các Sở Giao dịch chứng khoán phải đảm bảo phản ánh kết quả khớp lệnh giao dịch mua, bán chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán và kết quả bù trừ và thanh toán chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam Thông báo đối với CTCK và hạch toán qua TK 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Kế toán thu nhập bán các tài sản tài chính không qua các Sở Giao dịch chứng khoán phải phù hợp với kết quả thực hiện của từng giao dịch và không hạch toán qua TK 321 - Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

9. Lãi cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán, tính và ghi nhận thu nhập của CTCK phù hợp với cơ sở các cam kết của khách hàng đối với khoản vay về lãi suất và thời gian sử dụng tài sản của CTCK. CTCK không được sử dụng vốn và tài sản của CTCK để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào không tuân thủ theo quy định của pháp luật về việc thành lập và Quản lý CTCK.

10. CTCK ghi nhận thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư này.

11. Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính (Nếu có, ví dụ: Trường hợp bán các tài sản tài chính chưa niêm yết), phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

12. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch mua/bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK:

12.1. Đối với mua chứng khoán niêm yết

. Lệnh mua/bán chứng khoán;

. Thông báo của VSD về kết quả giao dịch mua/bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK;

. Thông báo của VSD về kết quả bù trừ và thanh toán các tài sản tài chính đã thực hiện mua, bán qua các Sở Giao dịch chứng khoán.

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản CTCK mở tại Ngân hàng thương mại chỉ định theo Thông báo về kết quả bù trừ mua bán chứng khoán của Trung tâm lưu ký Việt Nam (VSD) cho CTCK hoặc của Tổ chức phát hành.

12.2. Đối với bán chứng khoán chưa niêm yết (Chứng khoán OTC)

. Hợp đồng bán chứng khoán OTC;

. Giấy báo Có của Ngân hàng thương mại.

13. CTCK cần phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi theo từng nội dung thu nhập, doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ theo từng loại, nhóm TSTC làm cơ sở xác định lợi nhuận của CTCK theo từng nghiệp vụ kinh doanh phù hợp với Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK.

14. Cuối kỳ kế toán phải kết chuyển số thu nhập, doanh thu đã thực hiện, chưa thực hiện vào TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán (Kết quả kinh doanh đã thực hiện và chưa thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - THU NHẬP

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ (Nếu có);

- Kết chuyển số thu nhập, doanh thu thuần trong kỳ sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Thu nhập, doanh thu của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán:

- Lãi bán chứng khoán tự doanh: Tài sản tài chính FVTPL, cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi từ các công cụ thị trường tiền tiền tệ phát sinh từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS, tiền lãi từ Các khoản cho vay của CTCK và chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại,…;

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán;

- Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;

- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;

- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;

- Doanh thu các dịch vu tài chính khác;

- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản;

- Doanh thu khác.

Tài khoản 511 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 511 - Thu nhập có 13 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 - Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Tài khoản 5112 - Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM);

- Tài khoản 5113 - Thu nhập tiền lãi từ Các khoản cho vay;

- Tài khoản 5114 - Thu nhập từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

- Tài khoản 5115 - Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Phản ánh khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng.

Tài khoản này gồm 4 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 51151 - Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới;

- Tài khoản 51152 - Doanh thu sửa lỗi giao dịch chứng khoán môi giới;

- Tài khoản 51153 - Doanh thu tiền lãi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán vì lỗi giao dịch;

- Tài khoản 51158 - Doanh thu môi giới chứng khoán khác.

- Tài khoản 5116 - Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán: Phản ánh doanh thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, doanh thu tiền hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;

Tài khoản này có 2 Tài khoản cấp 3:

. Tài khoản 51161 - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán.

. Tài khoản 51162 - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán.

- Tài khoản 5117 - Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: Phản ánh doanh thu phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho Nhà đầu tư.

- Tài khoản 5118 - Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: Phản ánh doanh thu phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư, người ủy thác đầu tư mà CTCK quản lý.

Tài khoản này có 2 Tài khoản cấp 3:

Tài khoản 51181 - Doanh thu lưu ký chứng khoán cho khách hàng.

Tài khoản 51188 - Doanh thu lưu ký tài sản tài chính khác.

- Tài khoản 51119 - Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: Phản ánh doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính của CTCK cho khách hàng phát sinh trong kỳ

- Tài khoản 51110 - Doanh thu các dịch vụ tài chính khác: Phản ánh doanh thu các dịch vụ tài chính khác của CTCK cung cấp cho khách hàng phát sinh trong kỳ.

. Tài khoản 511101 - Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân;

. Tài khoản 511102 - Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác;

- Tài khoản 51111 - Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản: Phản ánh doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản của CTCK phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 51112 - Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành: Phản ánh doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành của CTCK phát sinh trong kỳ.

- Tài khoản 51118 - Doanh thu khác: Phản ánh các khoản doanh thu khác chưa được phản ánh từ TK 5111 đến 51112.

Đối với các Tài khoản phản ánh thu nhập từ các tài sản tài chính có kết cấu tương tự nhau:

- Tài khoản 5111 - Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Phản ánh số chênh lệch lãi giữa giá bán và giá mua vào của FVTPL bán ra trong kỳ của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tài khoản cấp 2 này có 4 Tài khoản cấp 2:

- TK 511101 - Lãi bán tài sản tài chính FVTPL: Phản ánh số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào của FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- TK 511102 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Phản ánh số chênh lệch tăng về giá đánh giá lại FVTPL tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 511103 - Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL;

- Tài khoản 511104 - Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại.

Các Tài khoản cấp 2 được chi tiết theo các Tài khoản cấp 3 sau:

- TK 511101 - Lãi bán tài sản tài chính FVTPL có 9 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 5111011 - Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của chứng khoán niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5111012 - Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của chứng khoán chưa niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5111013 - Lãi bán - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của trái phiếu niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5111014 - Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của trái phiếu chưa niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5111015 - Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của công cụ thị trường tiền tệ của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5111016 - Lãi bán - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính phái sinh của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 5111017 - Lãi bán - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 51110110 - Lãi bán - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu.

- Tài khoản 511101199 - Lãi bán - Các tài sản tài chính khác: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính khác của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 511102 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) gồm 11 các Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 5111021 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111022 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111023 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111024 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111025 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111026 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111027 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111028 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111029 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 51110210 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 5111021098 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác: Phản ánh số chênh lệch tăng giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính khác tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chi tiết về thu nhập từ các tài sản tài chính HTM và AFS theo danh mục tài khoản của Thông tư này.

TÀI KHOẢN 515
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính phát sinh và kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh kỳ kế toán của CTCK.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ kế toán;

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;

- Doanh thu đầu tư khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định của CTCK phải được xác định theo nguyên tắc sau:

2.1. Lãi tiền gửi không cố định tính trên cơ sở các cam kết đối với khoản tiền gửi không cố định và lãi suất.

2.2. Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở Giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

3. Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí.

4. Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (Nếu có), phải lập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định tại TK 139 - Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

5. CTCK phải ghi nhận các doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ đúng kỳ, phù hợp với chi phí phát sinh và chi tiết theo từng các tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi làm cơ sở xác định chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

6. Cuối kỳ kế toán phải kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của CTCK (TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

Kết chuyển số doanh thu hoạt động tài chính cuối kỳ kế toán sang Tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán.

Tài khoản 515 cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính có 4 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán.

- Tài khoản 5152 - Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định: Phản ánh các khoản doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong kỳ kế toán.

- Tài khoản 5153 - Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia: Phản ánh các khoản doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận thu được từ các tài sản tài chính phải thu phát sinh trong kỳ kế toán (Chỉ phản ánh doanh thu từ các khoản đầu tư tài sản tài chính vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác dài hạn).

- Tài khoản 5154 - Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Phản ánh lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết của CTCK (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

- Tài khoản 5158 - Doanh thu đầu tư khác: Phản ánh khoản doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên (Từ TK 5151 đến TK 5154) phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, gồm: Các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,…

Tài khoản 5151 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, gồm 2 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán.

- Tài khoản 51512 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ kế toán.

LOẠI TÀI KHOẢN 6
CHI PHÍ

Loại tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC AFS khi phân loại lại, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác và chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ của CTCK.

Kế toán loại Tài khoản này cần phải tuân thủ theo các quy định về nội dung và mức chi phí hoạt động CTCK, CTCK không được tự động chi các khoản ngoài quy định của pháp luật và Ban Giám đốc CTCK quyết định theo Điều lệ công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông.

Loại Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động của CTCK mà không phản ánh các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động của CTCK, kể cả chi phí chuẩn bị hoạt động thành lập CTCK.

Loại tài khoản 6 - Chi phí có 5 Tài khoản cấp 1:

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh;

Tài khoản 633 - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ;

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính;

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý Công ty chứng khoán.

TÀI KHOẢN 632
LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của CTCK và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của CTCK, gồm: FVTPL, HTM, Các tài sản cho vay, AFS và chi phí hoạt động tự doanh.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này các khoản chi phí, gồm: Lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập)

dự phòng phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính hoặc các tài sản tài chính đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

2. Trường hợp phát sinh các khoản lỗ về bán, các chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính và các chi phí khác theo nội dung quy định tại Tài khoản này đối với các tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK, CTCK phải mở hệ thống mã chi tiết để có thể theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng về chi phí ghi nhận trên Tài khoản 632 phát sinh từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3. Cuối kỳ kế toán CTCK kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí của Tài khoản 632 phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ kế toán của CTCK (Lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 632 - LỖ VÀ CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Bên Nợ:

Lỗ do bán các tài sản tài chính, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK hoặc xử lý lỗ của các tài sản tài chính đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn;

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ;

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính;

Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp (Nếu có);

Chi phí kinh doanh đầu tư khác.

Bên Có:

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính hoặc các tài sản tài chính đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn (phát sinh trong năm tài chính);

Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp (Phát sinh trong năm tài chính);

Kết chuyển lỗ do bán các tài sản tài chính, chi phí mua các tài sản tài chính, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định lợi nhuận trong kỳ của CTCK.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh, có 20 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6321 - Lỗ bán, chênh lệch đánh giá và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Phản ánh khoản lỗ bán, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá trị thị trường và chi phí giao dịch mua của các tài sản tài chính này, gồm: chi phí môi giới, phí giao dịch, lệ phí ngân hàng,… phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6322 - Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Phản ánh các khoản lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6323 - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại: Phản ánh các khoản lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK (Nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6326 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp: Phản ánh các khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK (Nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6327 - Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay: Phản ánh các khoản lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK (Nếu có) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6328 - Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh: Phản ánh các khoản phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 6329 - Phí chuyển tiền bán tài sản tài chính tự doanh: Phản ánh các khoản Phí chuyển tiền bán tài sản tài chính tự doanh tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63210 - Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh: Phản ánh các khoản Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63211 - Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm: Phản ánh các khoản Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63214 - Phí thiết bị đầu cuối: Phản ánh các khoản Phí thiết bị đầu cuối tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63215 - Phí quản lý danh mục TSTC: Phản ánh các khoản phí quản lý danh mục TSTC tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63216 - Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh: Phản ánh các khoản Chi phí sửa lỗi giao dịch khoán, lỗi khác tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63217 - Chi phí sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh: Phản ánh các khoản Chi phí sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63218 - Chi phí tư vấn pháp luật: Phản ánh các khoản Chi phí tư vấn pháp luật tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63219 - Chi phí tư vấn định giá tài sản tài chính: Phản ánh các khoản Chi phí tư vấn định giá tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63220 - Chi phí tư vấn đầu tư: Phản ánh các khoản Chi phí tư vấn đầu tư tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63221 - Chi phí quản lý hoạt động tự doanh: Phản ánh các khoản Chi phí quản lý hoạt động tự doanh trên các Tài khoản 632211 đến Tài khoản 632218 tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tài khoản 63222 - Chi phí khác: Phản ánh các khoản Chi phí khác ngoài các khoản chi phí đã phản ánh trên các Tài khoản từ TK 6321 đến TK 63221 và tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK phát sinh trong kỳ báo cáo. Các chi phí khác phải chấp hành quy định của pháp luật chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành và phù hợp Điều lệ công ty.

Tài khoản 632110 - Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, có 11 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 6321101 - Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của cổ phiếu niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321102 - Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của cổ phiếu chưa niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321103 - Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của trái phiếu niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321104 - Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của trái phiếu chưa niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321105 - Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của công cụ thị trường tiền tệ của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321106 - Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính phái sinh của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321107 - Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321108 - Lỗ không thu hồi - FVTPL - Các tài sản tài chính cho vay: Phản ánh giá trị không thu hồi của các tài sản tài chính cho vay đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp đối với khoản vay. Giá mua vào của các tài sản tài chính cho vay của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321109 - Lỗ không thu hồi - FVTPL - Các tài sản tài chính đem thế chấp: Phản ánh giá trị không thu hồi của các tài sản tài chính đem thế chấp đã giảm trừ đi giá trị đã lập dự phòng giảm giá tài sản đem thế chấp đối với khoản vay. Giá mua vào của các tài sản tài chính đem thế chấp của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 6321110 - Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

- Tài khoản 632111098 - Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính khác: Phản ánh số chênh lệch giữa giá bán và giá mua vào của các tài sản tài chính khác của CTCK được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tài khoản 63212 - Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), có 9 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 6321201 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết của CTCK.

- Tài khoản 6321202 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch mua cổ phiếu chưa niêm yết của CTCK.

- Tài khoản 6321203 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch mua của trái phiếu niêm yết của CTCK.

- Tài khoản 6321204 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch mua của trái phiếu chưa niêm yết của CTCK.

- Tài khoản 6321205 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh chi phí giao dịch mua của công cụ thị trường tiền tệ của CTCK.

- Tài khoản 6321206 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch mua của các tài sản tài chính phái sinh của CTCK.

- Tài khoản 6321207 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết: Phản ánh chi phí giao dịch mua của các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết của CTCK.

- Tài khoản 6321210 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh chi phí giao dịch mua của các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu của CTCK.

- Tài khoản 6321298 - Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư khác: Phản ánh số chi phí giao dịch mua của các tài sản tài chính khác của CTCK.

- Tài khoản 63213 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) gồm 11 Tài khoản cấp 3 sau:

- Tài khoản 6321301 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321302 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321303 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321304 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 632305 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321306 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321307 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321308 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư cho vay: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính cho vay tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321309 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư đem thế chấp: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính đem thế chấp tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321310 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

- Tài khoản 6321398 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác: Phản ánh số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính khác tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) nhỏ hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Tài khoản 6324 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63241 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK.

Tài khoản 63242 - Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK (Nếu có).

Tài khoản 6325 - Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63251 - Chi phí dự phòng phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính: Phản ánh các khoản dự phòng phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK.

Tài khoản 63252 - Xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK.

Tài khoản 6326 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp gồm 02 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63261 - Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các loại tài sản tài chính: Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các loại tài sản tài chính tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK.

Tài khoản 63262 - Xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp: Phản ánh giá trị xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp tính vào "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" của CTCK.

Tài khoản 6327 - Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay gồm 05 Tài khoản cấp 3 sau:

Tài khoản 63271 - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh các khoản Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK.

Tài khoản 63272 - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay: Phản ánh các khoản Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay của CTCK.

Tài khoản 63273 - Lỗ suy giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Phản ánh các khoản Lỗ suy giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) của CTCK.

Tài khoản 63274 - Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính: Phản ánh các khoản Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính của CTCK (tài khoản này sử dụng trong trường hợp tài sản tài chính ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc).

Tài khoản 63275 - Chi phí đi vay của các khoản cho vay: Phản ánh các khoản Chi phí đi vay của các khoản cho vay của CTCK.

TÀI KHOẢN 633 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tài khoản này phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 633 - CHI PHÍ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của CTCK trong kỳ kế toán, gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;

- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính;

- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;

- Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản;

- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành;

- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.

2. Nội dung chi tiết các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ cho khách hàng của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3. CTCK phải mở theo dõi chi tiết các nội dung chi phí hoạt động của từng nội dung chi phí nêu trên để đảm bảo quản trị hiệu quả các hoạt động kinh doanh trực tiếp và báo cáo cho các cơ quan quan lý chức năng theo yêu cầu của công tác quản lý giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4. Đối với những yếu tố chi phí liên quan đến nhiều nội dung chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp, CTCK phải có tiêu thức phân bổ chi phí hoạt động hợp lý nhằm xác định đúng đắn, hợp lý các chi phí của mỗi hoạt động có liên quan, như khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, chi phí dịch vụ,….

5. Phải đảm bảo hạch toán các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp đảm bảo tính đúng kỳ, phù hợp với doanh thu của các hoạt động này phát sinh cùng kỳ kế toán.

6. Trường hợp phát sinh chi phí dự phòng hoặc tổn thất về các khoản phải thu khó đòi liên quan đến nợ phải thu về cung cấp dịch vụ trực tiếp, Công ty chứng khoán phải lập dự phòng hoặc xác định mức độ tổn thất của các khoản phải thu ghi nhận kịp thời, đầy đủ, chính xác vào chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

7. Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ kế toán của CTCK (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 633 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Kết chuyển chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận trong kỳ của CTCK (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 633 - Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, có 9 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6331 - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán:* Phản ánh chi phí hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6332 - Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán:* Phản ánh chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán phát sinh thực tế trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6333 - Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:* Phản ánh chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán phát sinh thực tế trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6334 - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:* Phản ánh chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6335 - Chi phí hoạt động tư vấn tài chính:* Phản ánh chi phí hoạt động tư vấn tài chính phát sinh thực tế trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6336 - Chi phí hoạt động dịch vụ tài chính khác:* Phản ánh các dịch vụ tài chính khác phát sinh thực tế trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6337 - Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản:* Phản ánh chi phí cho thuê, sử dụng tài sản của CTCK trong hoạt động kinh doanh chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6338 - Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành:* Phản ánh số chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành phát sinh trong kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6339 - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán:* Phản ánh Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán phát sinh trong kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 635
CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh chi phí tài chính phát sinh trong hoạt động kinh doanh của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phí tài chính của CTCK, gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái (Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, chi phí tài chính khác của CTCK (Chi phí chuyển tiền,...).

2. Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí tài chính thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước (Dự chi chi phí tài chính phát sinh, đồng thời phản ánh các khoản chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

3. Trường hợp phát sinh chi phí tài chính từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK gồm cả các tài sản tài chính thuộc các loại hình đầu tư khác của CTCK, như: Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, (Nếu có), CTCK phải mở hệ thống mã chi tiết để có thể theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng về chi phí tài chính ghi nhận trên Tài khoản 635 phát sinh từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4. Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và chênh lệch lỗ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận của kỳ kế toán của CTCK (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ kế toán.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định lợi nhuận trong kỳ của CTCK.

Tài khoản này cuối kỳ không có Số dư.

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, có 5 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6351 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái:* Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ của CTCK. Tài khoản này có thể chi tiết theo dõi về lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện).

Tài khoản này chia ra 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 63511 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện:* Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

- *Tài khoản 63512 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:* Phản ánh số chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện trong kỳ của CTCK do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

- *Tài khoản 6352 - Chi phí lãi vay:* Phản ánh số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

- Tài khoản 6353 - Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Phản ánh lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh của CTCK (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

- Tài khoản 6354 - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Phản ánh khoản dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn của CTCK do đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và khoản đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà bên nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến CTCK có khả năng mất vốn.

- Tài khoản 6358 - Chi phí đầu tư khác: Phản ánh các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên.

LOẠI TÀI KHOẢN 7
THU NHẬP KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK, như: Thu nhập từ việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ, Thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác, như thu tiền bồi thường của bên thứ 3 để bù dắp cho tài sản bị tổn thất,... Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ kế toán. Cuối kỳ toàn bộ thu nhập được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư.

Loại Tài khoản Thu nhập khác, có 1 Tài khoản:

Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 711
THU NHẬP KHÁC

Tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK, gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền được phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK vi phạm hợp đồng hoặc các trường hợp phải đền bù khác theo quy định của pháp luật thành lập và quản lý CTCK;

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (Nếu có);

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 "Thu nhập khác".

- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK.

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ:

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện);

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Thu nhập khác, CTCK có thể mở Tài khoản cấp 2 cho phù hợp:

LOẠI TÀI KHOẢN 8 CHI PHÍ KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ, cuối kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện) và không có Số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 8 - Chi phí khác, có 02 Tài khoản:

- Tài khoản 811 - Chi phí khác

- Tài khoản 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

TÀI KHOẢN 811 CHI PHÍ KHÁC

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

Chi phí khác của CTCK gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh;

Lập dự phòng và xử lý tổn thất các khoản nợ phải thu khác khó đòi.

Bên Có:

Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khác khó đòi trong năm tài chính;

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" của kỳ kế toán CTCK (TK 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện).

Tài khoản 811 không có Số dư cuối kỳ.

Tài khoản Chi phí khác, CTCK có thể mở Tài khoản cấp 2 cho phù hợp

TÀI KHOẢN 821 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của CTCK bao gồm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của CTCK trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số Thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

. Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

. Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

. Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

. Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Nguyên tắc kế toán chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, CTCK được hạch toán tăng (Hoặc giảm) số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Đối với các sai sót trọng yếu, kế toán điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh vào tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định lợi nhuận sau thuế trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

- Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" vào tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bên Nợ:

- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" Lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh";

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 821 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp" không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 821 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành;

- Tài khoản 8212 - Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 8211 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Bên Nợ:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Kết chuyển chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 8211 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành" không có số dư cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 8212 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Bên Nợ:

- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Số hoàn nhập tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (Là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh Bên Có TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 8212 - "Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" không có số dư cuối kỳ.

LOẠI TÀI KHOẢN 9
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

TÀI KHOẢN 911
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Tài khoản này dùng để tính toán, xác định kết quả hoạt động kinh doanh của CTCK trong kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của CTCK bao gồm: Kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động khác.

1. Kết quả hoạt động kinh doanh, gồm: Kết quả kinh doanh các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và kết quả hoạt động tài chính.

1.1. Kết quả kinh doanh các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán là kết quả lãi, lỗ đã thực hiện trong kỳ kế toán về hoạt động kinh doanh các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, hoạt động tư vấn tài chính, các dịch vụ tài chính khác, cho thuê sử dụng tài sản, trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức cho Tổ chức phát hành.

- Kết quả lãi, lỗ đã thực hiện trong kỳ kế toán về tự doanh chứng khoán, gồm: Lãi, lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

. Lãi, lỗ đã thực hiện về tự doanh chứng khoán: Là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua các tài sản tài chính bán ra, hoặc thu hồi khi đáo hạn, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính.

. Lãi, lỗ đã thực hiện về đã thực hiện về tự doanh chứng khoán đã tính đến các khoản dự phòng rủi ro hoặc xử lý tổn thất về các tài sản tài chính hoặc phải thu của CTCK đối với tự doanh chứng khoán.

- Lãi, lỗ đã chưa thực hiện về tự doanh chứng khoán: Là số chênh lệch giữa giá đánh giá lại tăng và giá đánh giá lại giảm các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá trị thị trường hoặc giá trị đối với các loại đầu tư không có giá trị thị trường tại thời điểm đánh giá lại (Nếu có) được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động (Phần lãi/lỗ).

1.2. Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác

2. Kết quả hoạt động kinh doanh của CTCK còn bị giảm trừ bởi chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh CTCK phải được hạch toán riêng biệt về xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện và kết quả kinh doanh chưa thực hiện. Đối với kết quả

kinh doanh đã thực hiện phải xác định chi tiết theo các kết quả: Lãi, lỗ hoạt động các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và hoạt động khác. Đối với kết quả kinh doanh chưa thực hiện chỉ xác định về kết quả đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bên Nợ:

- Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính tự doanh;
- Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính;
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ CTCK cung cấp cho khách hàng;
- Chi phí hoạt động tài chính;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý CTCK;
- Chi phí khác;
- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi đã thực hiện và chưa thực hiện trong kỳ kế toán.

Bên Có:

- Thu nhập các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Các khoản thu nhập khác;
- Kết chuyển lỗ chưa thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 9 - Xác định kết quả kinh doanh, có 02 Tài khoản:

- Tài khoản 9111 - Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện;
- Tài khoản 9112 - Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện.

CÁC TÀI KHOẢN TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH LOẠI TÀI KHOẢN 0

Các Tài khoản thuộc loại Tài khoản 0 được sử dụng để theo dõi số hiện có và sự biến động của những tài sản không thuộc sở hữu của CTCK nên không được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính của CTCK, như: Tài sản thuê ngoài, Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ, Tài sản nhận thế chấp hoặc tài sản thuộc sở hữu của CTCK nhưng đã bị xóa

sổ không còn theo dõi trong Báo cáo tình hình tài chính nữa mà được tiếp tục theo dõi trên Tài khoản loại 0, như: Nợ khó đòi đã xử lý để tiếp tục theo dõi khả năng thu được khoản nợ. Ngoài ra, các tài khoản thuộc loại này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế hiện đang được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính, nhưng cần theo dõi thêm một số chỉ tiêu khác để phục vụ yêu cầu quản lý của CTCK, như: Ngoại tệ các loại, chứng khoán lưu ký.

Tài khoản loại 0 còn để phản ánh tình hình biến động của các tài sản của Nhà đầu tư thuộc các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của CTCK thực hiện quản lý tài sản của Nhà đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận số hiện có và tình hình biến động của các loại tài sản của các Tài khoản loại 0 theo phương pháp ghi "Đơn", nghĩa là khi ghi sự biến động và tình hình hiện có của một loại tài sản cần theo dõi thì ghi trực tiếp vào một Tài khoản theo nội dung của Tài khoản này mà không ghi quan hệ đối ứng với các Tài khoản khác.

Loại Tài khoản 0, gồm 19 Tài khoản:

Tài khoản 001 - Tài sản cố định thuê ngoài;

Tài khoản 002 - Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ;

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp;

Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý;

Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại;

Tài khoản 008 - Cổ phiếu đang lưu hành;

Tài khoản 009 - Cổ phiếu quỹ;

Tài khoản 012 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK;

Tài khoản 013 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK;

Tài khoản 014 - Tài sản tài chính chờ về của CTCK;

Tài khoản 015 - Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK;

Tài khoản 016 - Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK;

Tài khoản 017 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK;

Tài khoản 022 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư;

Tài khoản 023 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư;

Tài khoản 024 - Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư;

Tài khoản 025 - Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư;

Tài khoản 026 - Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư;

Tài khoản 027 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư.

Trong loại Tài khoản 0, có 06 Tài khoản để theo dõi các Tài sản của khách hàng CTCK:

Tài khoản 022 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư;

Tài khoản 023 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư;

Tài khoản 024 - Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư;

Tài khoản 025 - Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư;

Tài khoản 026 - Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư;

Tài khoản 027 - Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 001
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ, BĐS đầu tư và công cụ, dụng cụ) mà CTCK thuê của đơn vị khác không thuộc sở hữu của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 001 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài tăng.

Bên Có:

Giá trị tài sản thuê ngoài giảm.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuê ngoài hiện còn.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài theo phương thức thuê hoạt động (Thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê). Tài khoản này không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có Biên bản giao nhận tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Đơn vị thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các tài khoản có liên quan trong Báo cáo tình hình tài chính.

TÀI KHOẢN 002
VẬT TƯ, CHỨNG CHỈ CÓ GIÁ NHẬN GIỮ HỘ

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản, vật tư, chứng chỉ có giá của đơn vị khác nhờ CTCK giữ hộ do phát sinh trong quá trình mua bán trả lại vật tư, chứng chỉ có giá mà CTCK đã hoàn tất thủ tục trả lại hàng. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế khi giao nhận hiện vật. Nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 002 - VẬT TƯ, CHỨNG CHỈ CÓ GIÁ NHẬN GIỮ HỘ

Bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ.

Bên Có:

Giá trị tài sản, vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, chứng chỉ có giá còn giữ hộ.

Các chi phí liên quan đến việc bảo quản tài sản, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ không phản ánh vào Tài khoản này mà phản ánh vào tài khoản tập hợp chi phí trong Báo cáo tình hình tài chính.

Kế toán tài sản là vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại vật tư, chứng chỉ có giá, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi giao nhận hay trả lại phải có chứng từ giao nhận của hai bên.

TÀI KHOẢN 003
TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp của CTCK. Tài sản nhận thế chấp của CTCK có thể bằng Danh mục tài sản tài chính.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản nhận thế chấp đối với khoản cho vay của CTCK (Nếu được phép) phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập, quản lý hoạt động CTCK và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tài sản nhận thế chấp của CTCK phải là loại tài sản đảm bảo và có tính thanh khoản cao. Tài sản nhận thế chấp chỉ có thể bao gồm:

a. Tiền mặt;

b. Công cụ thị trường tiền tệ;

c. Trái phiếu Chính phủ;

d. Giá trị tài sản nhận thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị của tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp;

e. Định kỳ kế toán phải đánh giá lại các tài sản đã nhận thế chấp của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị (Nếu không có giá trị trường). Giá chứng khoán sử dụng để đánh giá lại các tài sản nhận thế chấp tương ứng phải ở thời điểm gần nhất của thời điểm đánh giá nhưng không muộn hơn giá đóng cửa của ngày làm việc tiếp theo của kỳ đánh giá lại;

f. Trường hợp giá trị tài sản thế chấp bằng 110% giá trị khoản cho vay của CTCK theo Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, thì Bên thế chấp phải bù đắp thêm tài sản thế chấp theo đúng cam kết của Hợp đồng vay có tài sản thế chấp;

g. Khi quy định tại Điểm e nêu trên bị vi phạm do có sự giảm giá của tài sản nhận thế chấp có khả năng gây tổn thất đối với khoản cho vay, phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp quy định tại TK 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp;

h. Trường hợp Bên thế chấp tài sản không chấp hành các điều khoản quy định tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp, nếu thu phạt vi phạm Hợp đồng vay có tài sản thế chấp và xử lý tài sản nhận thế chấp để bù đắp tổn thất khoản cho vay. Các khoản thu này sẽ được ghi nhận vào khoản thu khác (Về thu phạt vi phạm Hợp đồng) và ghi giảm tổn thất các khoản cho vay của CTCK; Đồng thời các tài sản tài chính thu hồi được từ Danh mục tài sản tài chính nhận thế chấp sẽ được ghi giảm tổn thất của khoản cho vay;

i. CTCK phải quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền (Nếu có) chỉ được gửi tại Ngân hàng (Ngoại trừ Ngân hàng là Bên đi vay), không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được sử dụng để tái đầu tư;

j. Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị các tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK;

k. Căn cứ vào chênh lệch đánh giá lại của các tài sản nhận thế chấp để lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp của TK 129 - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp về các khoản lập dự phòng giảm giá nhận thế chấp hoặc xử lý tổn thất đối với các tài sản của CTCK có tài sản nhận thế chấp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp đảm bảo cho khoản vay của CTCK (Nếu có). Việc cho vay và nhận tài sản đảm bảo cho khoản vay của CTCK phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn và quản lý CTCK.

Bên Có:

- Xử lý tài sản nhận thế chấp theo thỏa thuận của Hợp đồng đảm bảo khoản vay ký giữa CTCK và Bên thế chấp khi vi phạm Hợp đồng;

- Trả lại Bên thế chấp tài sản đảm bảo khi kết thúc Hợp đồng.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị tài sản nhận thế chấp còn đang cầm giữ của Bên thế chấp.

Kế toán Tài khoản này phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản nhận thế chấp cả về số lượng và giá trị.

Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp, có 02 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp;

- Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp.

Tài khoản 00301 - Giá trị tài sản nhận thế chấp gồm 3 Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 003011 - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền;

- Tài khoản 003012 - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan và phù hợp với Điều lệ CTCK.

- Tài khoản 003013 - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan và phù hợp với Điều lệ CTCK.

Tài khoản 00302 - Chênh lệch đánh giá lại - Giá trị tài sản nhận thế chấp, gồm 3

Tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 003011 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng tiền: Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận thế chấp bằng tiền trong trường hợp tiền nhận thế chấp gửi vào Ngân hàng không đảm bảo;

- Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu, như: Trái phiếu Chính phủ. Loại trái phiếu nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan và phù hợp với Điều lệ CTCK.

CTCK chi tiết Tài khoản 003022 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng trái phiếu niêm yết: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ.

- Tài khoản 003023 - Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Tài khoản này phản ánh chênh lệch đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ. Loại công cụ thị trường tiền tệ nhận thế chấp phải đảm bảo các điều kiện về tài sản nhận thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan và phù hợp với Điều lệ CTCK.

CTCK chi tiết Tài khoản 003023 - Đánh giá lại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ: Theo Nhóm, loại tài sản nhận thế chấp bằng công cụ thị trường tiền tệ.

TÀI KHOẢN 004
NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản cho vay gốc, kể cả lãi cho vay (Nếu có), đem thế chấp không đòi được, đã được xử lý, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi, các khoản gốc cho vay, đem thế chấp không đòi được tuy đã được xử lý không tiếp tục theo dõi và trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xóa bỏ khoản nợ đó, tùy theo quy định hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục theo dõi trên Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý trong thời gian tối thiểu 10 năm hoặc theo quyết định của Đại hội thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH
CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;

- Số nợ khó đòi được xóa sổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư Bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xử lý thì ghi tăng thu nhập khác của CTCK (Nghiệp vụ trong Báo cáo tình hình tài chính), đồng thời ghi Có Tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý".

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng người nợ và từng khoản nợ.

TÀI KHOẢN 007
NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH
CỦA TÀI KHOẢN 007 - NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ)

Số dư Bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam.

Kế toán chi tiết Tài khoản 007 theo từng loại ngoại tệ.

TÀI KHOẢN 008
CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

Tài khoản này phản ánh số lượng cổ phiếu đang lưu hành do cổ đông hiện đang nắm giữ và tình hình biến động tăng hoặc giảm cổ phiếu đang lưu hành của CTCK hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành được theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư.

2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành phù hợp với giá trị vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh trên các TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu ở các thời điểm cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 008 - CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

Bên Nợ: Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tăng trong kỳ do phát hành lần đầu hoặc phát hành thêm các lần tiếp theo cho Nhà đầu tư.

Bên Có: Số lượng Cổ phiếu cổ phiếu đang lưu hành giảm trong kỳ do mua lại Cổ phiếu của Nhà đầu tư.

Số dư Bên Nợ: Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành cuối kỳ mà các Nhà đầu tư đang nắm giữ.

Cổ phiếu đang lưu hành được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hoặc đang lưu ký tại CTCK.

Tài khoản 008 - Cổ phiếu đang lưu hành, có 02 Tài khoản:

TK 0081 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD): Tài khoản này phản ánh số lượng các cổ phiếu đang lưu hành được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

TK 0082 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại CTCK: Tài khoản này phản ánh số lượng các các cổ phiếu đang lưu hành được lưu ký tại CTCK.

TÀI KHOẢN 009
CỔ PHIẾU QUỸ

Tài khoản này phản ánh số lượng cổ phiếu quỹ do CTCK hiện đang nắm giữ và tình hình biến động tăng hoặc giảm số lượng cổ phiếu quỹ của CTCK hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Số lượng cổ phiếu quỹ do CTCK hiện đang nắm giữ.

2. Số lượng cổ phiếu quỹ do CTCK hiện đang nắm giữ phù hợp với giá trị cổ phiếu quỹ phản ánh trên TK 419 - Cổ phiếu quỹ ở các thời điểm cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 009 - CỔ PHIẾU QUỸ

Bên Nợ: Số lượng cổ phiếu do CTCK hiện đang nắm giữ tăng lên trong kỳ.

Bên Có: Số lượng do CTCK hiện đang nắm giữ giảm xuống trong kỳ.

Số dư Bên Nợ: Số lượng cổ phiếu hiện do CTCK hiện đang nắm giữ tính đến thời điểm cuối kỳ.

Cổ phiếu do CTCK hiện đang nắm giữ được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hoặc đang lưu ký tại CTCK.

Tài khoản 009 - Cổ phiếu quỹ, có 02 Tài khoản:

- Tài khoản 0091 - Số lượng cổ phiếu quỹ đang lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD): Tài khoản này phản ánh số lượng các cổ phiếu quỹ được lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

- Tài khoản 0092 - Số lượng cổ phiếu quỹ đang lưu ký tại CTCK: Tài khoản này phản ánh số lượng các các cổ phiếu quỹ được lưu ký tại CTCK.

TÀI KHOẢN 012 -
TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH
CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thông qua thành viên lưu ký của VSD của CTCK, gồm: Tài sản tài chính giao dịch, tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng, tài sản tài chính cầm cố, tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ, tài sản tài chính chờ thanh toán, tài sản tài chính chờ cho vay, tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 012 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thuộc sở hữu của CTCK.

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thuộc sở hữu của CTCK.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thuộc sở hữu của CTCK hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 012 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK, có 7 Tài khoản cấp 2, gồm:

- *Tài khoản 0121 - Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được tự do chuyển nhượng;

- *Tài khoản 0122 - Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang bị hạn chế chuyển nhượng;

- *Tài khoản 0123 - Tài sản tài chính giao dịch cầm cố:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay bằng tiền của CTCK được VSD ghi nhận;

- *Tài khoản 0124 - Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính của CTCK, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang trong thời gian phong tỏa, tạm giữ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phong tỏa theo tự nguyện, phong tỏa để thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phong tỏa để đảm bảo khoản vay hỗ trợ thanh toán từ Ngân hàng thanh toán,…;

- *Tài khoản 0125 - Tài sản tài chính chờ thanh toán:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đã được khớp lệnh bán đang trong thời gian chờ thanh toán;

- *Tài khoản 0126 - Tài sản tài chính chờ cho vay:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính của CTCK, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đã được thỏa thuận cho vay nhưng VSD chưa chuyển quyền sở hữu cho bên vay;

- *Tài khoản 0127 - Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay:* Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính của CTCK, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) được phong tỏa trong thời gian ký quỹ để đảm bảo các khoản vay chứng khoán qua hệ thống vay và cho vay chứng khoán của VSD.

TÀI KHOẢN 013
TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 013 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá tài sản tài chính các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá tài sản tài chính các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 013 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK, có 4 Tài khoản cấp 2, gồm:

- Tài khoản 0131 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được tự do chuyển nhượng;

- Tài khoản 0132 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hạn chế chuyển nhượng;

- Tài khoản 0133 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay bằng tiền của CTCK được VSD ghi nhận;

- Tài khoản 0134 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang trong thời gian phong tỏa, tạm giữ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phong tỏa theo tự nguyện, phong tỏa để thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phong tỏa để đảm bảo khoản vay hỗ trợ thanh toán từ Ngân hàng thanh toán,…;

Kế toán tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK tương tự như TK 012 - Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK.

TÀI KHOẢN 014
TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của loại tài sản tài chính của CTCK đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch (Ngày T), đang chờ về do chưa đến ngày thanh toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 014 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của CTCK đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch (Ngày T), đang chờ về do chưa đến ngày thanh toán.

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của CTCK đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã được thanh toán sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán (ngày T+x).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của CTCK đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch (Ngày T), đang chờ về do chưa đến ngày thanh toán cuối kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 015 TÀI SẢN TÀI CHÍNH SỬA LỖI GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đang trong thời gian sửa lỗi sau giao dịch như sai số tài khoản, sai chứng khoán, nhầm lệnh mua,... phát sinh trong hoạt động mua, bán chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 015 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH SỬA LỖI GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) bị sửa lỗi giao dịch phát sinh trong hoạt động mua, bán chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán của CTCK do tổ chức kinh doanh chứng khoán gây ra cần xử lý.

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) bị sửa lỗi giao dịch phát sinh trong hoạt động mua, bán chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán của CTCK do tổ chức kinh doanh chứng khoán đã được xử lý.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sửa lỗi giao dịch phát sinh trong hoạt động mua, bán chứng khoán tại các Sở Giao dịch chứng khoán của CTCK do tổ chức kinh doanh chứng khoán gây ra chưa được xử lý.

TÀI KHOẢN 016
TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của các loại tài sản tài chính chưa lưu ký tập trung thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK (Cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán khác,...). Đối với loại tài sản tài chính này gồm 3 loại:

- Loại tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký;

- Loại tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch mà Tổ chức phát hành đã đăng ký chứng khoán tại VSD, nhưng CTCK chưa lưu ký tại VSD.

- Loại tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch và chưa đăng ký tại VSD.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 016 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hiện có tại CTCK tại ngày cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 017
TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của loại tài sản tài chính của CTCK được hưởng quyền (cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng,…, thực hiện quyền mua cổ phiếu).

Đối với cổ phiếu thưởng mà CTCK được hưởng từ Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (Tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Đối với cổ phiếu thưởng mà CTCK được hưởng từ Danh mục Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (Tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của CTCK.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 017 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK tại ngày đăng ký cuối cùng (Ngày chốt Danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền), đang chờ về do chưa đến ngày phân bổ quyền.

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của CTCK theo Thông báo của VSD về phân bổ các tài sản tài chính do thực hiện quyền (Sau khi Tổ chức phát hành hoàn thành thủ tục đăng ký các tài sản tài chính bổ sung tại VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK tại ngày đăng ký cuối cùng cuối kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 022
TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thông qua thành viên lưu ký của Nhà đầu tư, gồm:

Tài sản tài chính giao dịch, tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng, tài sản tài chính cầm cố, tài sản tài chính phong toả, tạm giữ, tài sản tài chính chờ thanh toán, tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 022 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thuộc sở hữu của Nhà đầu tư.

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thuộc sở hữu của Nhà đầu tư.

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) thuộc sở hữu của Nhà đầu tư hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 022 - Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư, có 7 Tài khoản cấp 2, gồm:

- Tài khoản 0221 - Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của Nhà đầu tư, được tự do chuyển nhượng;

- Tài khoản 0222 - Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của Nhà đầu tư, đang bị hạn chế chuyển nhượng;

- Tài khoản 0223 - Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay bằng tiền của Nhà đầu tư được VSD ghi nhận;

- Tài khoản 0224 - Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính của Nhà đầu tư, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang trong thời gian phong tỏa, tạm giữ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phong tỏa theo tự nguyện, phong tỏa để thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có),…;

- Tài khoản 0225 - Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đã được khớp lệnh bán đang trong thời gian chờ thanh toán của Nhà đầu tư;

- Tài khoản 0226 - Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính của Nhà đầu tư, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đã được thỏa thuận cho vay nhưng VSD chưa chuyển quyền sở hữu cho bên vay;

- Tài khoản 0227 - Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính của Nhà đầu tư, đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán, được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đã được thỏa thuận ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 023
TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 023 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Ghi tăng số lượng và giá trị theo mệnh giá các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Bên Có:

Ghi giảm số lượng và giá trị theo mệnh giá tài sản tài chính các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá tài sản tài chính các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hiện có cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 023 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư, có 4 Tài khoản cấp 2, gồm:

- Tài khoản 0231 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được tự do chuyển nhượng;

- Tài khoản 0232 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hạn chế chuyển nhượng;

- Tài khoản 0233 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay bằng tiền của Nhà đầu tư được VSD ghi nhận;

- Tài khoản 0234 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ: Tài khoản này phản ánh theo mệnh giá số tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư đã lưu ký tại VSD và chưa đến ngày giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc các tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), đang trong thời gian phong tỏa, tạm giữ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phong tỏa theo tự nguyện, phong tỏa để thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có),…;

Kế toán tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư tương tự như TK 022 - Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 024
TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của loại tài sản tài chính của Nhà đầu tư đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch (ngày T), đang chờ về do chưa đến ngày thanh toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 024 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của Nhà đầu tư đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch (ngày T), đang chờ về do chưa đến ngày thanh toán.

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của Nhà đầu tư đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã được thanh toán sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán (ngày T+x).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của Nhà đầu tư đang giao dịch trên các Sở Giao dịch chứng khoán và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) sau khớp lệnh tại các Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch (ngày T), đang chờ về do chưa đến ngày thanh toán cuối kỳ kế toán.

TÀI KHOẢN 026
TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của các loại tài sản tài chính chưa lưu ký tập trung thuộc Danh mục các tài sản tài chính của Nhà đầu tư (cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán khác,...). Đối với loại tài sản tài chính này gồm 3 loại:

- Loại tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký;

- Loại tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch mà Tổ chức phát hành đã đăng ký chứng khoán tại VSD, nhưng Nhà đầu tư chưa lưu ký tại VSD.

- Loại tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch và chưa đăng ký tại VSD.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 026 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của Nhà đầu tư chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của Nhà đầu tư đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá các loại tài sản tài chính thuộc Danh mục các tài sản tài chính của Nhà đầu tư chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) hiện có tại CTCK tại ngày cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 027
TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số lượng và giá trị theo mệnh giá của loại tài sản tài chính của Nhà đầu tư được hưởng quyền (Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng,…, thực hiện quyền mua cổ phiếu).

Đối với cổ phiếu thưởng mà Nhà đầu tư được hưởng từ Danh mục các khoản đầu tư chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (Tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của Nhà đầu tư.

Đối với cổ phiếu thưởng mà Nhà đầu tư được hưởng từ Danh mục các khoản đầu tư của Nhà đầu tư chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng, không ghi tăng giá trị của các các cổ phiếu này (Tại ngày không hưởng quyền) và không ghi tăng thu nhập của Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 027 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư tại ngày đăng ký cuối cùng (Ngày chốt Danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền), đang chờ về do chưa đến ngày phân bổ quyền.

Bên Có:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính của Nhà đầu tư theo Thông báo của VSD về phân bổ các tài sản tài chính do thực hiện quyền (Sau khi Tổ chức phát hành hoàn thành thủ tục đăng ký các tài sản tài chính bổ sung tại VSD).

Số dư Bên Nợ:

Số lượng và giá trị theo mệnh giá loại tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư tại ngày đăng ký cuối cùng cuối kỳ kế toán.

KẾ TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP GIẢI THỂ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG HOẶC THANH LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc thanh lý của CTCK:

1. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động

1.1. CTCK có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của CTCK, kể cả sau khi đã gia hạn;

b. Tòa án tuyên bố CTCK phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội thành viên, ĐHĐCĐ;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Việc giải thể CTCK trước thời hạn (Kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội thành viên, ĐHĐCĐ quyết định, Ban Đại diện CTCK thực hiện. Quyết định giải thể CTCK này phải có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trường hợp thanh lý CTCK

2.1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của CTCK hoặc sau khi có một quyết định giải thể CTCK, Ban Đại diện CTCK phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội thành viên, ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên CTCK hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được CTCK ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của CTCK.

2.2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt CTCK trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý CTCK trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

2.3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;

c. Các khoản vay (Nếu có);

d. Các khoản nợ khác của CTCK;

đ. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a. đến (d) trên đây được phân chia cho Nhà đầu tư sở hữu phần vốn góp CTCK. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

3. Kế toán trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc thanh lý CTCK

Trong các trường hợp nêu tại Điểm 1, 2 nêu trên CTCK phải thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm dừng hoạt động để chấm dứt hoặc thanh lý CTCK và lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc đơn vị không tiếp tục hoạt động.

Việc xử lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả và quyền lợi của Nhà đầu tư của CTCK tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK và phù hợp với Điều lệ CTCK, Nghị quyết của Đại hội thành viên, ĐHĐCĐ.

Sau khi đã hoàn thành thanh toán các nghĩa vụ nợ phải trả của CTCK (Nếu có), phần tài sản còn lại của CTCK sẽ được phân phối cho Nhà đầu tư theo phần vốn góp. Khi phân phối tài sản CTCK cho Nhà đầu tư trong trường hợp này CTCK vận dụng tương tự phương pháp hạch toán của TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Việc thanh toán tài sản còn lại của CTCK cho Nhà đầu tư hoặc bằng tiền hoặc bằng các tài sản (Nếu có).

Việc lưu trữ, tiêu hủy các tài liệu, chứng từ kế toán CTCK khi giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc thanh lý CTCK phải tuân thủ các hướng dẫn của quy định của pháp luật kế toán hiện hành về lưu trữ và tiêu hủy tài liệu, chứng từ kế toán trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc thanh lý doanh nghiệp.

KẾ TOÁN TRONG TRƯỜNG HỢP TÁI CƠ CẤU CÔNG TY CHỨNG KHOÁN THEO CÁC HÌNH THỨC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH

1. Trong các trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, các đơn vị liên quan đến hoạt động này phải:

1.1. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý CTCK liên quan đến các hoạt động hợp nhất, sáp nhập, chia tách.

1.2. Các CTCK liên quan đến các hoạt động hợp nhất, sáp nhập, chia tách phải khóa sổ kế toán, xác định giá trị tài sản ròng tại ngày xác định cho việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách đã được thông qua Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông. Lập báo cáo tài chính tại ngày xác định cho việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách. Báo cáo tài chính này phải được kiểm toán.

1.3. Ngày hợp nhất, ngày sáp nhập là ngày Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh có hiệu lực. CTCK bị hợp nhất, bị sáp nhập chấm dứt tồn tại kể từ ngày hợp nhất, ngày sáp nhập. Đồng thời, kể từ ngày hợp nhất, ngày sáp nhập, quỹ hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập kế thừa toàn bộ tài sản, nợ, quyền, lợi ích hợp pháp và các nghĩa vụ khác của các quỹ bị hợp nhất, quỹ bị sáp nhập theo nguyên tắc sau:

a. Mọi tài sản của CTCK bị hợp nhất, quỹ bị sáp nhập phải được đăng ký sở hữu thuộc CTCK hợp nhất, CTCK nhận sáp nhập và được lưu ký tại của CTCK hợp nhất, quỹ nhận sáp nhập;

b. Mọi nghĩa vụ nợ của CTCK bị hợp nhất, CTCK bị sáp nhập được chuyển giao cho CTCK hợp nhất, CTCK nhận sáp nhập kế thừa và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ chi trả. Quy định này không áp dụng trong trường hợp CTCK bị hợp nhất, CTCK bị sáp nhập đã thanh toán hết các nghĩa vụ nợ trước khi hợp nhất, sáp nhập theo phương án hợp nhất, sáp nhập;

c. Nhà đầu tư của các CTCK bị hợp nhất, CTCK bị sáp nhập có tên trong sổ chính tại ngày hợp nhất, ngày sáp nhập trở thành Nhà đầu tư của CTCK hợp nhất, CTCK nhận sáp nhập và được nhận tài sản dưới dạng đơn vị của CTCK hợp nhất, CTCK nhận sáp nhập theo tỷ lệ chuyển đổi xác định tại ngày hợp nhất, ngày sáp nhập;

d) Tùy thuộc vào điều khoản hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo phương án hợp nhất, sáp nhập, ngoài số lượng đơn vị CTCK nhận được theo quy định tại điểm c khoản này, Nhà đầu tư các CTCK bị hợp nhất, CTCK bị sáp nhập, có thể được nhận thêm một khoản thanh toán bằng tiền.

1.4. Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, chi phí hành chính và các dịch vụ tư vấn nghiệp vụ khác liên quan tới việc hợp nhất, sáp nhập CTCK không được hạch toán vào CTCK hoặc đặt dưới các hình thức khác mà Nhà đầu tư phải gánh chịu, trừ trường hợp Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

1.5. Căn cứ để tiếp nhận tài sản bàn giao của các đơn vị bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chia tách là Báo cáo thẩm định của về nội dung tại phương án hợp nhất, sáp nhập, chia tách và Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập, Phương án chia tách. Trong đó:

a. Chi tiết về Danh mục tài sản, tổng giá trị tài sản, tổng giá trị công nợ và giá trị tài sản ròng tại ngày hợp nhất, ngày sáp nhập; tỷ lệ chuyển đổi đơn vị CTCK thực tế tại ngày hợp nhất, ngày sáp nhập; tỷ lệ chi trả bằng tiền trên một đơn vị góp vốn (Nếu có);

b. Số lượng và giá trị đơn vị góp vốn mua lại của Nhà đầu tư phản đối việc hợp nhất, sáp nhập; giá trị khoản vay hoàn trả theo yêu cầu chủ nợ.

1.6. Trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày hợp nhất, sáp nhập, CTCK có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Nhà đầu tư theo yêu cầu các tài liệu liên quan tới việc hợp nhất, sáp nhập quỹ tại trụ sở CTCK, trên các trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp. Các tài liệu liên quan bao gồm:

a. Phương án và hợp đồng hợp nhất, sáp nhập;

b. Các nội dung liên quan tới việc phân chia lợi nhuận, phát hành cổ phần hoặc phần vốn hợp nhất, nhận sáp nhập cho các Nhà đầu tư của các CTCK bị hợp nhất, bị sáp nhập, chia tách.

2. Về kế toán trong các trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, các đơn vị liên quan đến hoạt động này phải:

2.1. Trường hợp hợp nhất

2.1.1. Đối với bên bị hợp nhất:

Thực hiện khóa sổ kế toán và đưa các tài khoản về bằng không tương ứng với số tài sản, nợ phải trả, vốn góp Nhà đầu tư chuyển giao sang CTCK mới.

Khi CTCK bị hợp nhất chuyển giao tài sản sang CTCK hợp nhất, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)

Nợ các TK 111, 112, 131, 132, 134, 138, 152, 153, 211, 212,…

Khi CTCK bị hợp nhất chuyển giao các khoản nợ phải trả và vốn góp của Nhà đầu tư sang CTCK hợp nhất, ghi:

Nợ các TK 311, 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341,..

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết theo Nhà đầu tư)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)

2.1.2. Đối với bên nhận hợp nhất (CTCK mới).

Khi CTCK mới tiếp nhận tài sản của các bên hợp nhất, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, 132, 135, 138, 152, 153, 211, 212,…

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (TK 3388)

Khi CTCK mới tiếp nhận các khoản nợ phải trả và vốn góp của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (TK 3388)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết theo Nhà đầu tư)

Có các TK 311, 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341,…

2.2. Trường hợp sáp nhập

2.2.1. Đối với bên bị sáp nhập:

Thực hiện ghi giảm các tài sản chuyển giao sang bên CTCK nhận sáp nhập, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

Có các TK 111, 112, 131, 132, 134, 138, 152, 153, 211, 212,… (Phần tài sản Nhà đầu tư chuyển giao)

Khi thực hiện chuyển giao các khoản nợ phải trả và vốn góp của Nhà đầu tư sang CTCK nhận sáp nhập, ghi:

Nợ các TK 311, 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341,… (Phần vốn góp Nhà đầu tư chuyển giao) (Nếu có - Được sự đồng ý của các chủ nợ và thực hiện đúng các thủ tục bàn giao nợ)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết theo phần vốn góp Nhà đầu tư chuyển giao)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

2.2.2. Đối với bên CTCK nhận sáp nhập

Khi CTCK mới tiếp nhận tài sản của các bên hợp nhất, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, 132, 134, 138, 152, 153, 211, 212,…

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (TK 3388)

Khi Doanh nghiệp nhận sáp nhập tiếp nhận các khoản nợ phải trả và vốn góp của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 338 - Các khoản phải trả khác (TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo Mệnh giá)

Có các TK 311, 331, 332, 333, 334, 335, 338, 341,…

Khi CTCK là bên nhận sáp nhập tiếp nhận tài sản của các bên hợp nhất, ghi:

Nợ các TK 111, 114, 112, 131, 132, 134, 138, 152, 153, 156, 211, 212,…

Có TK 338 - Các khoản phải trả khác (TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

Trường hợp chia tách

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày tách, và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan có trách nhiệm tách Danh mục tài sản tài chính, các tài sản khác có liên quan của CTCK bị tách và thực hiện các thủ tục đăng ký sở hữu các tài sản cho các CTCK mới hình thành sau khi tách theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày tách, CTCK có trách nhiệm lưu trữ, cung cấp theo yêu cầu của Nhà đầu tư, các tài liệu liên quan tới việc tách quỹ tại Trụ sở CTCK, trên các trang thông tin điện tử (website). Các tài liệu liên quan bao gồm:

a. Phương án tách CTCK và lộ trình đã thực hiện;

b. Cơ cấu danh mục tài sản của CTCK bị tách tại ngày tách và của các Doanh nghiệp hình thành sau khi tách;

c. Các nội dung liên quan tới việc phân chia lợi nhuận.

Kế toán thực hiện các bút toán tương tự như:

Trường hợp chia, tách một phần:

Bên chia, tách thực hiện các bút toán như quy định tại mục 2.2.1. Bên bị sáp nhập.

Bên nhận chia, tách thực hiện các bút toán như quy định tại mục 2.2.1. Bên nhận sáp nhập.

Trong trường hợp đơn vị bị chia tách chấm dứt hoạt động để hình thành các CTCK mới, kế toán thực hiện các bút toán tương tự trường hợp hợp nhất.

PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU VÀ GIẢI THÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

I. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo tình hình tài chính riêng

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 **- CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày... tháng... năm...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**			
I. Tài sản tài chính	**110**			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		.....	.....
1.1. Tiền	111.1		.....	.....
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		.....	.....
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		.....	.....
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		.....	.....
4. Các khoản cho vay	114		.....	.....
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		.....	.....
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		.....	.....
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		.....	.....
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		.....	.....
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		.....	.....
8. Trả trước cho người bán	118		.....	.....
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		.....	.....
10. Phải thu nội bộ	120		.....	.....
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		.....	.....
12. Các khoản phải thu khác	122		.....	.....
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**			
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**			
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(.....)	(.....)
II. Tài sản cố định	**220**		.....	.....
1. Tài sản cố định hữu hình	221		.....	.....
- Nguyên giá	222		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		.....	.....
- Nguyên giá	225		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		.....	.....
- Nguyên giá	228		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(...)	(...)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		.....	.....
- Nguyên giá	231		.....	.....
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		(...)	(...)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		.....	.....
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		.....	.....
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		.....	.....
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		.....	.....
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		.....	.....
5. Tài sản dài hạn khác	255		.....	.....
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		.....	.....
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		.....	.....
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**			
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		.....	.....
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		.....	.....
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		.....	.....
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322			
11. Phải trả người lao động	323		.....	.....
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		.....	.....
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		.....	.....
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		.....	.....
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		.....	.....
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		.....	.....
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		.....	.....
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		.....	.....
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1			
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		.....	.....
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		.....	.....
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		.....	.....
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		.....	.....
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		.....	.....
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		.....	.....
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		.....	.....
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1			
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		.....	.....

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			.....	.....
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		.....	.....
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		.....	.....
3. Tài sản nhận thế chấp	003		.....	.....
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		.....	.....
5. Ngoại tệ các loại	005		.....	.....
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		.....	.....
7. Cổ phiếu quỹ	007		.....	.....
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		.....	.....
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		.....	.....
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		.....	.....
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		.....	.....
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		.....	.....
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		.....	.....
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		.....	.....
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		.....	.....
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		.....	.....
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		.....	.....
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		.....	.....
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		.....	.....
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		.....	.....
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		.....	.....
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		.....	.....
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		.....	.....
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		.....	.....
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026			
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		.....	.....
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		.....	.....
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		.....	.....
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		.....	.....
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		.....	.....
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		.....	.....
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		.....	.....
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		.....	.....
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động riêng

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 **- CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			.....	.....
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		.....	.....
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		.....	.....
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		.....	.....
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		.....	.....
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		.....	.....
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		.....	.....
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		.....	.....
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		.....	.....
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		.....	....
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		.....	.....
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		.....	.....
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		.....	.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		.....	.....
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		.....	.....
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		.....	.....
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		.....	.....
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		.....	.....
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		.....	.....
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		.....	.....
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		.....	.....
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			.....	.....
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		.....	.....
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		....	.....
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		.....	.....
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			.....	.....
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		.....	.....
4.2. Chi phí lãi vay	52		.....	.....
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55		.....	.....
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**		.....	.....
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	**70**		.....	.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			.....	.....
8.1. Thu nhập khác	71			
8.2. Chi phí khác	72		.....	....
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		.....	.....
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		.....	.....
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		.....	.....
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		.....	.....
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		.....	.....
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		.....	.....
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		.....	.....
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		.....	.....

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B03a* - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ:..... Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		.....	.....
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		.....	.....
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		.....	.....
4. Cổ tức đã nhận	04		.....	.....
5. Tiền lãi đã thu	05		.....	.....
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		.....	.....
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		.....	.....
8. Tiền chi trả cho người lao động	08			
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		.....	.....
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		.....	.....
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		.....	.....
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			.....	.....
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		.....	.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		.....	.....
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		.....	.....
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		.....	.....
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			.....	.....
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		.....	.....
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		.....	.....
3. Tiền vay gốc	33		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		.....	.....
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		.....	.....
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		.....	.....
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		.....	.....
Tiền	61		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		.....	.....
Tiền	71		.....	.....
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CTCK:.....
Địa chỉ:.....

***Mẫu số B03b* - CTCK**
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ..... năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**.....**	**.....**
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**.....**	**.....**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**.....**	**.....**
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		.....	.....
- Chi phí lãi vay	06		.....	.....
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		.....	.....
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		.....	.....
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		.....	.....
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		.....	.....
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**.....**	**.....**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		.....	.....
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		.....	.....
- Lãi khác	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**.....**	**.....**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		.....	.....
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		.....	.....
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		.....	.....
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		.....	.....
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		.....	.....
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42			
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		.....	.....
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		.....	.....
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		.....	.....
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		.....	.....
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		.....	.....
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		.....	.....
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		.....	.....
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**.....**	**.....**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**.....**	**.....**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		.....	.....
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		.....	.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		.....	.....
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**.....**	**.....**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**.....**	**.....**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		.....	.....
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		.....	.....
3. Tiền vay gốc	73		.....	.....
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		.....	.....
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		.....	.....
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		.....	.....
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**.....**	**.....**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**.....**	**.....**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**.....**	**.....**
- Tiền	101.1		.....	.....
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		.....	.....
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**.....**	**.....**
- Tiền	103.1		.....	.....
- Các khoản tương đương tiền	103.2		.....	.....
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			.....	.....
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		.....	.....
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		.....	.....
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		.....	.....
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		.....	.....
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		.....	.....
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		.....	.....
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		.....	.....
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		.....	.....
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		.....	.....
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		.....	.....
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		.....	.....
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		.....	.....
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		.....	.....
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		.....	.....
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

(Xem tiếp Công báo số 173 + 174)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng